



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 544 735 Fax: 0433 542 280
=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ 31/12/2014

HÀ NỘI NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Đến thời điểm 31/12/2014

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		437.327.121.469	437.132.813.426
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.370.856.667	47.989.591.649
1	Tiền	111		47.370.856.667	47.989.591.649
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.460.650.000	18.882.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	17.749.000.000	19.452.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(4.288.350.000)	(570.000.000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.364.314.526	248.795.821.105
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	286.405.788.839	234.032.817.612
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	22.316.569.691	16.649.024.024
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.5	14.343.589.121	4.129.187.883
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(44.701.633.125)	(6.015.208.414)
IV	Hàng tồn kho	140		89.127.335.334	107.850.882.708
1	Hàng tồn kho	141	V.7	89.127.335.334	107.850.882.708
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.003.964.942	13.614.517.964
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	155.339.439	97.055.739
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		392.569.918	1.211.040.635
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	273.788.728
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	8.456.055.585	12.032.632.862
B	TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)	200		181.886.872.691	192.476.306.381
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		9.480.126.711	10.361.936.310
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	9.480.126.711	10.361.936.310
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		100.025.364.319	114.381.270.553
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	99.339.177.418	105.834.292.712
	- Nguyên giá	222		174.382.632.092	170.577.854.669
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.043.454.674)	(64.743.561.957)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	515.444.589	688.391.625
	- Nguyên giá	228		2.216.090.426	2.216.090.426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.700.645.837)	(1.527.698.801)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	170.742.312	7.858.586.216
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70.251.773.480	66.081.773.480
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	70.251.773.480	66.081.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.129.608.181	1.651.326.038
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2.129.608.181	1.651.326.038
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		619.213.994.160	629.609.119.807
	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		377.137.419.582	409.833.259.553

I	Nợ ngắn hạn	310		349.202.302.071	365.904.102.509
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	73.364.706.590	88.579.186.333
2	Phải trả người bán	312	V.20	104.141.461.180	123.911.276.195
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	73.749.829.373	24.715.845.639
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	24.435.350.084	27.835.146.629
5	Phải trả người lao động	315		17.254.455.619	16.007.248.001
6	Chi phí phải trả	316	V.23	9.208.575.276	32.447.583.382
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	46.560.922.358	51.127.534.739
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.25	487.001.591	1.280.281.591
II	Nợ dài hạn	330		27.935.117.511	43.929.157.044
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	15.262.580.255	21.698.897.441
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.27	2.000.000.000	2.058.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.28	10.470.287.256	19.970.009.603
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.30	202.250.000	202.250.000
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
3	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		242.076.574.578	219.775.860.254
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.31	242.076.574.578	219.775.860.254
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.531.050.000	115.531.050.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.366.527.623	34.387.700.408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(128.058.585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		49.305.095.143	48.961.310.205
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.369.467.288	5.916.467.288
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.504.434.524	15.107.390.938
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		619.213.994.160	629.609.119.807

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hóa nhận bán bộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý		V.35	8.092.639.768	8.092.639.768
5	Ngoại tệ các loại (USD)			170,05	180,85
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự

Hà nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Quý IV & lũy kế năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2014	QUÝ IV/2013	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2014	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	393.753.712.183	209.994.277.437	861.357.092.443	555.536.745.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		384.619.736	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		393.753.712.183	209.994.277.437	860.972.472.707	555.536.745.587
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	325.728.745.695	185.121.223.021	721.283.125.700	486.258.859.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.024.966.488	24.873.054.416	139.689.347.007	69.277.886.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	667.823.893	7.048.384.257	9.416.042.453	9.809.862.722
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.829.934.425	1.866.558.262	17.359.331.808	14.844.759.262
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			2.786.740.150	3.533.622.162	10.320.301.374	13.204.866.379
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	28.110.041.541	15.514.134.601	81.810.958.289	39.280.363.517
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.752.814.415	14.540.745.810	49.935.099.363	24.962.626.180
11. Thu nhập khác	31	VI.6	176.289.707	1.617.015.818	857.668.150	2.589.062.352
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.717.306.059	1.579.326.889	7.198.512.372	2.172.677.065
13. Lợi nhuận khác	40		(5.541.016.352)	37.688.929	(6.340.844.222)	416.385.287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.211.798.063	14.578.434.739	43.594.255.141	25.379.011.467
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	6.820.105.608	1.381.466.126	7.089.820.617	2.611.506.059
16. Chi phí thuế thu nhập.	52	V.21				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.391.692.455	13.196.968.613	36.504.434.524	22.767.505.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

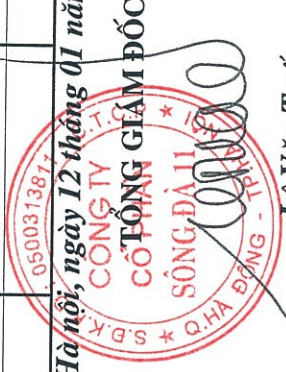
Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015



Lê Văn Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2014	NĂM 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	820.378.336.094	502.247.020.076
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-247.223.894.477	-195.470.111.094
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-20.022.402.031	-23.514.704.534
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-10.509.187.624	-11.207.399.363
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-361.324.581	-4.033.056.097
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	741.712.271.969	560.341.016.444
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-1.060.535.935.564	-673.844.957.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	223.437.863.786	154.517.807.899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	22.560.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	197.355.800	1.062.190.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	197.355.800	1.084.750.067
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.000.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-228.253.954.568	-136.662.809.623
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-224.253.954.568	-136.662.809.623
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-618.734.982	18.939.748.343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.989.591.649	29.049.843.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.370.856.667	47.989.591.649

LẬP BIỂU



Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Le Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà – Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – xây dựng
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
 - Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
 - Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
 - Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
 - Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
 - Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 1209 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 918 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định cho từng công trình như sau:

- Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ} - \text{Giá vốn hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

- Đối với các công trình khác:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ} - \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} - \text{Các khoản phụ phí (nếu có)} - \text{Chi phí quản lý ước tính} - \text{Lãi vay ước tính (nếu có)}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

Chi phí bóc phủ khai thác mỏ đá

Chi phí bóc phủ khai thác bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh Sông Đà 11.7 trước khi Chi nhánh chính thức hoạt động khai thác đá xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Chi nhánh bắt đầu hoạt động khai thác đá.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì: Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.375.760.153	706.596.076
Tiền gửi ngân hàng	45.995.096.514	47.282.995.573
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>47.370.856.667</u>	<u>47.989.591.649</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư ngắn hạn khác				
Công ty Tài chính CP Sông Đà	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà ⁽ⁱ⁾	595.200	5.952.000.000	595.200	5.952.000.000
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 ⁽ⁱⁱ⁾			150.000	1.500.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	179.700	1.797.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng		<u>17.749.000.000</u>		<u>19.452.000.000</u>

(i) Tổng vốn góp vào Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã nắm giữ 595.200 cổ phiếu.

(ii) Mua cổ phần ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng đầu tư ngắn hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(570.000.000)	(780.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(4.288.350.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	570.000.000	210.000.000
Số cuối kỳ	<u>4.288.350.000</u>	<u>(570.000.000)</u>

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về khối lượng xây lắp	269.517.615.256	216.024.595.345
Phải thu về cung cấp điện, nước	6.703.392.399	6.054.422.856
Phải thu tiền bán thành phẩm	4.036.552.607	6.907.525.459
Phải thu tiền khác	6.148.228.577	5.046.273.952
Cộng	<u>286.405.788.839</u>	<u>234.032.817.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về khối lượng xây lắp	15.267.236.397	10.179.239.586
Trả trước cho nhà cung cấp vật tư, thiết bị	6.602.271.894	5.655.605.292
Trả trước cho nhà cung cấp điện	2.000.000	225.496.340
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ	445.061.400	588.682.806
Cộng	<u>22.316.569.691</u>	<u>16.649.024.024</u>

6. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của CBCNV	1.654.139.098	1.416.674.113
Phải thu các đội công trình	4.427.440.496	895.252.841
Tiền cổ tức phải thu	695.750.000	695.750.000
Phải thu BĐH DA thủy điện Hòa Na	417.175.618	415.428.837
Phải thu Sở tài chính tiền thuê đất được giảm	17.961.801	-
Phải thu tiền nhượng bán vật tư	-	-
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	5.153.109.942	-
Phải thu tiền bảo hiểm lắp đặt ĐZ 500KV Duyên Hải - Mỹ Tho chi hộ nhà thầu phụ	-	-
Các khoản phải thu khác	1.978.012.166	706.082.092
Cộng	<u>14.343.589.121</u>	<u>4.129.187.883</u>

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(44.701.633.125)	(6.015.208.414)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	(1.550.673.632)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	(2.303.982.173)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	(11.508.095.154)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	(29.338.882.166)	(6.015.208.414)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	<u>(44.701.633.125)</u>	<u>(6.015.208.414)</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu dài hạn khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(6.015.208.414)	(722.555.657)
Trích lập dự phòng bổ sung	(38.686.424.711)	(5.292.652.757)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	<u>(44.701.633.125)</u>	<u>(6.015.208.414)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	3.819.360.085
Nguyên liệu, vật liệu	15.485.353.584	10.520.688.783
Công cụ, dụng cụ	1.311.391.856	565.472.608
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.330.589.894	92.427.207.058
Thành phẩm	-	518.154.174
Cộng	<u>89.127.335.334</u>	<u>107.850.882.708</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí thuê truyền tải	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	155.339.439	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	36.754.545
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	60.301.194
Cộng	<u>155.339.439</u>	<u>97.055.739</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	8.363.555.585	11.981.632.862
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.500.000	1.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>8.456.055.585</u>	<u>12.032.632.862</u>

11. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu dài hạn về khối lượng xây lắp thực hiện.

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	79.490.086.439	66.177.026.851	24.345.090.470	565.650.909	170.577.854.669
Tăng trong năm do mua sắm	-	5.295.151.107	-	-	5.295.151.107
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	(803.764.522)	(1.037.392.273)	(193.937.379)	(2.035.094.174)
Số cuối kỳ	<u>79.490.086.439</u>	<u>70.668.413.436</u>	<u>23.307.698.197</u>	<u>916.343.020</u>	<u>174.382.632.092</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	303.150.100	4.064.395.744	9.343.139.059	171.939.091	13.882.623.994

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	20.109.469.152	26.378.603.810	17.837.814.995	417.674.000	64.743.561.957
Khấu hao trong năm	2.551.943.592	6.017.395.985	3.264.294.730	102.198.548	11.935.832.855
Giảm trong năm	(60.787.475)	(502.313.492)	(879.901.792)	(193.937.379)	(1.635.940.138)
- Giảm do phân loại	(60.787.475)	60.787.475	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(563.100.967)	(878.901.792)	(193.937.379)	(1.635.940.138)
Số cuối kỳ	22.600.625.269	31.893.686.303	20.223.207.933	325.935.169	75.043.454.674

Giá trị còn lại					
Số đầu năm	59.380.617.287	39.798.423.041	6.507.275.475	147.976.909	105.834.292.712
Số cuối kỳ	56.889.461.170	38.774.727.133	3.084.490.264	590.498.851	99.339.177.418

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	486.620.000	729.470.426	1.000.000.000	2.216.090.426
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	486.620.000	729.470.426	1.000.000.000	2.216.090.426
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	644.365.462	883.333.339	1.527.698.801
Tăng trong năm	-	72.947.040	99.999.996	172.947.036
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	717.312.502	983.333.335	1.700.645.837
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	486.620.000	85.104.964	116.666.661	688.391.625
Số cuối kỳ	486.620.000	12.157.924	16.666.665	515.444.589

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ	-	7.355.716.224	7.355.716.224	0
XDCB dở dang	7.582.308.778	-	7.582.308.778	0
- DA KDC Vĩnh Thanh - Phú Thạnh	5.991.951.013	-	5.991.951.013	0
- DA KDC Phương Lâm - Hòa Bình	1.590.357.765	-	1.590.357.765	0
Sửa chữa lớn TSCĐ	276.277.438	861.608.187	967.143.313	170.742.312
Cộng	7.858.586.216	8.217.324.411	15.905.168.315	170.742.312

15. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long ⁽ⁱ⁾	5.000.000	47.381.773.480	5.000.000	47.381.773.480
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông ⁽ⁱⁱ⁾	2.162.000	22.870.000.000	1.745.000	18.700.000.000
Cộng		70.251.773.480		66.081.773.480

(i) Trong năm 2013, Công ty hoàn thành nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long và tổ chức lại thành Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long do Công ty Cổ phần Sông Đà 11 làm chủ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0106408857 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 4 tháng 9 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 42.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đầu tư thêm 4.170.000.000 VND tương đương với 417.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.162.000 cổ phiếu, tương đương 36,03% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông (số đầu năm là 1.745.000 cổ phiếu, tương đương 29,1% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 20.380.000.000 VND tương đương với 2.038.000 cổ phiếu.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí CCDC	574.844.430	3.307.730.478	2.080.875.814	1.801.699.094
Chi phí bóc phủ	655.818.179	-	327.909.092	327.909.087
Chi phí sửa chữa văn phòng	420.663.429	-	420.663.429	-
Cộng	1.651.326.038	3.307.730.478	2.829.448.335	2.129.608.181

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	61.061.106.590	78.113.186.333

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	30.331.749.359	30.635.313.519
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Láng Hạ	6.222.516.145	2.961.274.690
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	20.506.841.086	35.310.916.810
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô		9.205.681.314
Công ty CP thủy điện To Bông	4.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	12.303.600.000	10.466.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	8.830.000.000	8.830.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô	1.473.600.000	1.636.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	2.000.000.000	
Cộng	<u>73.364.706.590</u>	<u>88.579.186.333</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	78.113.186.333	210.701.874.825	227.753.954.568	61.061.106.590
Vay dài hạn đến hạn trả	10.466.000.000	12.303.600.000	10.466.000.000	12.303.600.000
Cộng	<u>88.579.186.333</u>	<u>223.005.474.825</u>	<u>238.219.954.568</u>	<u>73.364.706.590</u>

18. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp vật tư, TB, CCDC	83.338.897.907	30.467.474.553
Phải trả nhà cung cấp điện	275.388.116	265.426.567
Phải trả nhà thầu xây lắp	20.905.225.215	85.804.941.920
Phải trả nhà cung cấp khác	1.405.362.342	7.373.433.155
Cộng	<u>105.924.873.580</u>	<u>123.911.276.195</u>

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước liên quan đến hợp đồng xây dựng	73.727.096.889	24.546.347.239
Các khoản người mua trả trước khác	22.732.484	169.498.400
Cộng	<u>73.749.829.373</u>	<u>24.715.845.639</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	24.355.150.587	34.842.584.412	43.639.756.388	15.557.978.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(143.330.749)	7.089.820.617	361.324.581	6.585.165.287
Thuế thu nhập cá nhân	997.689.212	887.782.762	919.072.928	966.399.046
Thuế tài nguyên	827.942.106	1.589.167.689	2.110.543.509	306.566.286
Thuế nhà đất,	76.880.413	74.375.000	151.255.413	-
Phí bảo vệ môi trường	1.215.795.517	695.632.950	1.123.418.428	788.010.039

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Các loại thuế khác	108.654.445	10.000.000	10.000.000	108.654.445
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	122.576.370			122.576.370
Cộng	27.561.357.901	45.189.363.430	48.315.371.247	24.435.350.084

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	(273.788.728)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	24.435.350.084	27.835.146.629
Cộng	24.411.506.986	27.561.357.901

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư	10%
Hoạt động khác như nước sạch	5%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4%/ giá tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Tráng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 3, điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Tráng trong 03 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Các hoạt động khác	Thủy điện Thác Tráng	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.694.857.678	11.899.397.463	43.594.255.141
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(550.542.536)		(550.542.536)
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.949.457.464		6.949.457.464
<i>Tiền phạt thuế, BHXH</i>	<i>1.513.375.436</i>		<i>1.513.375.436</i>
<i>Thù lao HDQT không điều hành</i>	<i>96.000.000</i>		<i>96.000.000</i>
<i>Chi phí không có chứng từ hợp lệ</i>	<i>79.421.009</i>		<i>79.421.009</i>
<i>Chi phí khấu hao không được được</i>	<i>75.121.510</i>		<i>75.121.510</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Các hoạt động khác	Thủy điện Thác Trắng	Tổng cộng
<i>duyệt</i>			
Xử lý công nợ	26.934.084		26.934.084
ĐTDCh	5.158.605.425		5.158.605.425
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.500.000.000)		(7.500.000.000)
Cổ tức được chia	(7.500.000.000)		(7.500.000.000)
Thu nhập chịu thuế	31.144.315.142	11.899.397.463	43.043.712.605
Thu nhập được miễn thuế			
Lỗi các năm trước được chuyển			
Thu nhập tính thuế	31.144.315.142	11.899.397.463	43.043.712.605
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	6.851.749.331	2.617.867.442	9.469.616.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		(2.617.867.442)	(2.617.867.442)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(2.105.948.776)	(2.105.948.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	6.851.749.331	-	6.851.749.331
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	238.071.286	-	238.071.286
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.089.820.617	-	7.089.820.617

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí các công trình	8.438.298.009	31.990.392.695
Tiền vật tư chưa có hóa đơn	545.355.322	205.125.000
Phải trả tiền thuê văn phòng, thuê xe, thuê đất	100.800.000	85.454.545
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
Chi phí lãi vay phải trả	124.121.945	166.611.142
Cộng	9.208.575.276	32.447.583.382

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí hoạt động công tác đảng	46.076.566	-
Kinh phí công đoàn	704.956.130	1.129.798.413
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	629.517.774	3.550.115.203
Phải trả các đội tiền khoán công trình	36.074.353.128	31.654.185.242
Nhân ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ	2.022.500.000	2.022.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
phần thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV		
Các quỹ xã hội nhân đạo	582.206.639	567.595.710
Cổ tức phải trả các cổ đông	395.140.973	607.263.423
Phải trả tiền mua cổ phần	-	7.850.000.000
Phải trả Jurong Engineering Limited	2.112.966.780	2.112.966.780
Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng hộ chủ đầu tư	1.323.352.980	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.715.927.954	1.633.109.968
Cộng	<u>46.560.922.358</u>	<u>51.127.534.739</u>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	138.884.066	453.000.000	421.400.000	170.484.066
Quỹ phúc lợi	1.141.397.525	-	824.880.000	316.517.525
Cộng	<u>1.280.281.591</u>	<u>453.000.000</u>	<u>1.246.280.000</u>	<u>487.001.591</u>

24. Phải trả dài hạn người bán

Là khoản phải trả dài hạn về khối lượng xây lắp hoàn thành.

25. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.058.000.000	1.058.000.000
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>2.058.000.000</u>	<u>2.058.000.000</u>

26. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên	<u>4.426.546.906</u>	<u>13.256.546.906</u>
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	3.312.123.867	11.412.123.867
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.	1.114.423.039	1.844.423.039
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	<u>5.239.862.697</u>	<u>6.713.462.697</u>
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐTD, vay mua xe ô tô phục vụ quản lý điều hành.		153.600.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số	5.239.862.697	6.559.862.697

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
02/2012/HĐTD, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.		
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	803.877.653	-
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/HĐTD ngày 14/05/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2014	803.877.653	-
Cộng	<u>10.470.287.256</u>	<u>19.970.009.603</u>

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	12.303.600.000	10.466.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	10.470.287.256	19.970.009.603
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	<u>22.773.887.256</u>	<u>30.436.009.603</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	19.970.009.603	30.436.009.603
Số tiền vay phát sinh	3.303.877.653	-
Số tiền vay đã trả	12.803.600.000	-
Số cuối kỳ	<u>10.470.287.256</u>	<u>30.436.009.603</u>

27. Doanh thu chưa thực hiện

Là phí ủy thác góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	79.968.970.000	30.746.580.408	(128.058.585)	41.999.284.819	4.694.959.399	20.372.275.618	177.654.011.659
Tăng, giảm do sáp nhập	35.562.080.000	3.641.120.000	-	614.672.830	202.894.108	(7.660.114.470)	32.360.652.468
Lợi nhuận trong năm trước						22.767.505.408	22.767.505.408
Trích lập các quỹ trong năm trước						(8.384.580.118)	(1.018.613.781)
Chia cổ tức năm trước				6.347.352.556	1.018.613.781	(8.384.580.118)	(1.018.613.781)
Chia cổ tức năm trước				-	-	(11.987.695.500)	(11.987.695.500)
Số dư cuối năm trước	115.531.050.000	34.387.700.408	(128.058.585)	48.961.310.205	5.916.467.288	15.107.390.938	219.775.860.254
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	34.387.700.408	(128.058.585)	48.961.310.205	5.916.467.288	15.107.390.938	219.775.860.254
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	36.504.434.524	36.504.434.524
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	343.784.938	453.000.000	(1.249.784.938)	(453.000.000)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	(13.857.606.000)	(13.857.606.000)
Giảm khác		(21.172.785)	128.058.585				
Số dư cuối kỳ này	115.531.050.000	34.366.527.623	0	49.305.095.143	6.369.467.288	36.504.434.524	242.076.574.578

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	34.366.527.623	34.387.700.408
Cổ phiếu quỹ	0	(128.058.585)
Cộng	149.897.577.623	149.790.691.823

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Trả cổ tức năm trước	14.069.728.450
Cộng	14.069.728.450

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.553.105	11.553.105
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	11.553.105	11.553.105
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.553.105	11.553.105
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	5.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	5.100
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.553.105	11.548.005
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.553.105	11.548.005
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

29. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	8.092.639.768	8.092.639.768
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
Số cuối kỳ	8.092.639.768	8.092.639.768

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	861.357.092.443	
- <i>Doanh thu điện thương phẩm</i>	23.878.428.960	23.317.142.925
- <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>	766.109.210.606	471.393.797.806
- <i>Doanh thu hoạt động khác</i>	71.369.452.877	60.825.804.856
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	(384.619.736)	
Doanh thu thuần	860.972.472.707	555.536.745.587
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán điện thương phẩm</i>	23.878.428.960	23.317.142.925
- <i>Doanh thu thuần hoạt động xây dựng</i>	766.109.210.606	471.393.797.806
- <i>Doanh thu thuần hoạt động khác</i>	71.369.452.877	60.825.804.856

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	8.075.447.552	7.644.624.014
Giá vốn của hoạt động xây dựng	638.474.781.540	434.352.764.674
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	74.732.896.608	44.261.470.662
Cộng	721.283.125.700	486.258.859.350

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	347.686.108	198.803.652
Lãi thu cho vay	214.583.679	768.864.818
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.500.000.000	5.140.850.000
Phí bảo lãnh	1.353.726.345	1.317.130.379
Lãi thanh lý công ty liên kết		2.358.793.360
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.680	25.420.513
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.641	
Cộng	9.416.042.453	9.809.862.722

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.310.103.063	13.204.866.379
Phí bảo lãnh	2.771.374.355	2.124.655.146
Phí cam kết tín dụng	549.298.158	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn	(570.000.000)	-673.456.640
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.288.350.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.921	4.971.239
Chi phí tài chính khác		183.723.138
Cộng	17.359.331.808	14.844.759.262

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	26.257.181.712	21.135.402.672
Chi phí vật liệu quản lý	2.414.967.797	2.330.650.908
Chi phí đồ dùng văn phòng	804.892.983	419.630.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.961.863.071	1.945.295.063
Thuế, phí và lệ phí	482.202.264	475.806.899

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dự phòng	38.686.424.711	5.292.652.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.023.684.509	3.331.865.765
Chi phí bằng tiền khác	7.179.741.242	4.349.059.279
Cộng	81.810.958.289	39.280.363.517

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	624.499.918	1.103.019.385
Các khoản nợ không xác định được chủ	45.515.600	40.040.296
Thu nhập khác	160.718.548	1.446.002.677
Cộng	857.668.150	2.589.062.352

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	399.154.036	222.493.734
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	1.513.375.436	1.783.859.546
Thuế GTGT không được khấu trừ	33.905.409	52.403.748
Truy thu thuế	-	1.783.859.546
Xử lý công nợ	26.934.084	32.547.531
Chi phí khác	5.225.143.407	24.174.147
Cộng	7.198.512.372	2.172.677.065

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.951.701.591	1.089.267.076
Phụ cấp	248.000.000	288.000.000
Cộng	2.199.701.591	1.377.267.076

Giao dịch với các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà	Công ty con cùng công ty mẹ

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Kỳ này

Tổng công ty Sông Đà

Giá vốn dịch vụ được cung cấp	141.000.249
Thuế GTGT	14.100.025

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long

Giao dịch bán hàng

Doanh thu bán vật tư, thu phí tiếp địa	4.207.085.598
Thuế GTGT	420.708.560

Giao dịch mua hàng

Giá vốn xây lắp hoàn thành	29.703.117.267
Thuế GTGT	2.999.313.912
Doanh thu mua tài sản cố định	544.720.490
Thuế GTGT	54.472.049

Giao dịch khác

Cổ tức được chia	7.500.000.000
Doanh thu bán thanh lý tài sản cố định	306.318.100
Thuế GTGT	30.631.810
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	599.392.782

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng

Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	11.483.347.300
Cho vay vốn lưu động	4.000.000.000
Góp vốn điều lệ	4.170.000.000
Doanh thu xây lắp thực hiện	475.235.415
Thuế GTGT	47.523.542
Doanh thu bán vật tư,	15.620.000
Thuế GTGT	1.562.000

BĐH dự án thủy điện Lai Châu

Giao dịch bán hàng

DT	38.364.170.248
Thuế GTGT	3.836.417.025

Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Doanh thu bán điện, nước	650.109.626
Thuế GTGT	65.010.963

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Kỳ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Giao dịch bán hàng

Doanh thu bán điện, nước 9.646.184.677

Thuế GTGT 964.618.468

Giao dịch mua hàng

Giá vốn thuê máy và mua vật tư 4.580.540

Thuế GTGT 458.054

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Doanh thu bán điện, nước 1.456.468.995

Thuế GTGT 145.646.900

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Doanh thu bán điện 5.518.497.271

Thuế GTGT 551.849.727

Công ty Cổ phần Sông Đà 8

Doanh thu bán điện 12.604.680

Thuế GTGT 1.260.468

Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Giao dịch bán hàng

Doanh thu bán điện, nước 187.406.132

Thuế GTGT 18.740.613

Giao dịch mua hàng

Giá vốn thuê máy và mua vật tư 23.181.345

Thuế GTGT 2.318.135

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Doanh thu bán điện, nước 1.369.386.908

Thuế GTGT 136.938.691

Công ty Cổ phần Sông Đà 12

Doanh thu cung cấp dịch vụ 2.816.787

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi

Giá vốn thuê truyền tải 130.618.489

Thuế GTGT 13.061.849

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến

Doanh thu bán điện 133.910.578

Thuế GTGT 13.391.058

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Giao dịch bán hàng

Doanh thu bán điện, nước 120.591.220

Thuế GTGT 11.216.571

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**Kỳ này****Giao dịch mua hàng**

Giá vốn thí nghiệm công trình 81.686.139

Thuế GTGT 8.168.614

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7

Doanh thu xây lắp thực hiện 7.045.555.087

Thuế GTGT 704.555.509

Công ty Cổ phần thủy điện Nậm He

Doanh thu xây lắp thực hiện 3.826.809.091

Thuế GTGT 382.680.909

Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco

Doanh thu bán điện 30.451.116

Thuế GTGT 3.045.112

Công ty Cổ phần Someco Hòa Bình

Doanh thu bán điện 24.740.442

Thuế GTGT 2.474.044

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>
Tổng công ty Sông Đà	364.235.777
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	6.706.372.875
BĐH dự án thủy điện Sơn La	2.313.695.893
BĐH dự án thủy điện Nậm Chiến	3.328.862.409
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	6.666.793.004
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	6.824.687.652
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	64.265.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.288.190.538
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	280.384.475
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.322.745.729
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	87.826.656
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	365.372.599
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	438.419.162
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	10.386.608
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	732.354.681
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	50.668.981
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	14.148.868
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	9.873.227.593
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000
Công ty t vấn XD Sông Đà - Ucrin	3.347.563
Cty CP TV Sông đà - XN khảo sát xây dựng	235.802.032
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	44.786.104
Công ty Cổ phần Someco Hòa Bình	105.281.701
Cộng nợ phải thu	<u>42.448.041.746</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>
Tổng công ty Sông Đà	
Phải trả về phụ phí công trình Nậm Chiến	1.903.853
Phải trả về cung cấp dịch vụ	265.012.825
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	
Phải trả về giá trị xây lắp hoàn thành	12.726.452.711
Phải trả về giá trị mua cổ phần	
Phải trả về giá trị xây lắp hoàn thành và cung cấp dịch vụ với các công ty con	
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	665.205.575
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	159.147.669
Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	150.255.124
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	8.472.109
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	211.948.780
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	383.305.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện To Bông	10.032.692.617
Công ty Cổ phần Someco Hòa Bình	2.894.466.265
Cty CP SĐ 909	5.458.754
Cộng nợ phải trả	<u>27.504.321.282</u>

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Khoản phải thu Tổng Công ty Sông Đà, Công ty xác định là khó đòi và đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%. Ngoài ra, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Xây lắp</u>	<u>Các lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	766.109.210.606	94.863.262.101	860.972.472.707
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>766.109.210.606</u>	<u>94.863.262.101</u>	<u>860.972.472.707</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Xây lắp</u>	<u>Các lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Chi phí bộ phận	(638.474.781.540)	(82.808.344.160)	(721.283.125.700)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	127.634.429.066	12.054.917.941	139.689.347.007
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(81.810.958.289)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			57.878.388.718
Doanh thu hoạt động tài chính			9.416.042.453
Chi phí tài chính			(17.359.331.808)
Thu nhập khác			857.668.150
Chi phí khác			(7.198.512.372)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.089.820.617)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			36.504.434.524
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			9.147.602.075
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			14.765.281.190
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	471.393.797.806	84.142.947.781	555.536.745.587
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	471.393.797.806	84.142.947.781	555.536.745.587
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	37.041.033.132	32.236.853.105	69.277.886.237
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(39.280.363.517)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			29.997.522.720
Doanh thu hoạt động tài chính			9.809.862.722
Chi phí tài chính			(14.844.759.262)
Thu nhập khác			2.589.062.352
Chi phí khác			(2.172.677.065)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.611.506.059)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			22.767.505.408
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			8.431.509.819
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			11.809.171.396

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Xây lắp</u>	<u>Các lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	375.082.373.057	34.030.859.918	409.113.232.975
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			211.884.173.585
Tổng tài sản			<u><u>620.997.406.560</u></u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	201.947.486.391	2.198.372.093	204.145.858.484
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			174.774.973.498
Tổng nợ phải trả			<u><u>378.920.831.982</u></u>
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	236.565.771.241	24.478.006.705	261.043.777.946
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			368.565.341.861
Tổng tài sản			<u><u>629.609.119.807</u></u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	195.694.764.537	58.206.372.859	253.901.137.396
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			155.932.122.157
Tổng nợ phải trả			<u><u>409.833.259.553</u></u>

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ, Công ty giảm thời gian khấu hao loại máy móc thiết bị bằng tải rải bê tông từ 5 năm xuống 3 năm và khấu hao phương tiện vận tải các loại xe ô tô trộn bê tông từ 8 năm xuống 6 năm vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian khấu hao các năm trước chưa hợp lý. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này tăng 178.189.336 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như kỳ trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản trương đương tiền	47.370.856.667	-	-	-	47.370.856.667
Phải thu khách hàng	295.885.915.550	-	-	44.701.633.125	340.587.548.675
Các khoản phải thu khác	14.441.589.121	-	-	-	14.441.589.121
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.663.650.000	11.797.000.000	-	-	13.460.650.000
Cộng	359.362.011.338	11.797.000.000	-	44.701.633.125	415.860.644.463
Số đầu năm					
Tiền và các khoản trương đương tiền	47.989.591.649	-	-	-	47.989.591.649
Phải thu khách hàng	226.030.022.407	-	-	18.364.731.515	244.394.753.922
Các khoản phải thu khác	4.180.187.883	-	-	-	4.180.187.883
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.952.000.000	1.500.000.000	-	-	19.452.000.000
Cộng	296.151.801.939	1.500.000.000	-	18.364.731.515	316.016.533.454

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	73.364.706.590	10.470.287.256	-	83.834.993.846
Phải trả người bán	104.141.461.180	15.262.580.255	-	119.404.041.435
Các khoản phải trả khác	56.435.023.730	-	-	56.435.023.730
Cộng	<u>233.941.191.500</u>	<u>25.732.867.511</u>	<u>-</u>	<u>259.674.059.011</u>
Số đầu năm				
Vay và nợ	88.579.186.333	19.970.009.603	-	108.549.195.936
Phải trả người bán	123.911.276.195	21.698.897.441	-	145.610.173.636
Các khoản phải trả khác	78.895.204.505	2.058.000.000	-	80.953.204.505
Cộng	<u>291.385.667.033</u>	<u>43.726.907.044</u>	<u>-</u>	<u>335.112.574.077</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	<u>Kỳ này (USD)</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	170,05
Các khoản phải trả khác	99.890
Tài sản thuần có gốc ngoại tệ	<u>100.060,05</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tỷ giá hối đoái tại thời điểm lập báo cáo tài chính biến động không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty là khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 2.624.117.010. VND.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.370.856.667	-	47.989.591.649	-	47.370.856.667	47.989.591.64
Phải thu khách hàng	295.885.915.550	(44.701.633.125)	244.394.753.922	(6.015.208.414)	251.184.282.425	238.379.545.50
Các khoản phải thu khác	14.441.589.121	-	4.180.187.883	-	14.441.589.121	4.180.187.88
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.749.000.000	(4.288.350.000)	19.452.000.000	(570.000.000)	13.460.650.000	18.882.000.00
Cộng	375.447.361.338	(48.989.983.125)	316.016.533.454	(6.585.208.414)	326.457.378.213	309.431.325.04

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	83.834.993.846	108.549.195.936	83.834.993.846	108.549.195.936
Phải trả người bán	119.404.041.435	145.610.173.636	119.404.041.435	145.610.173.636
Các khoản phải trả khác	56.435.023.730	80.953.204.505	56.435.023.730	80.953.204.505
Cộng	259.674.059.011	335.112.574.077	259.674.059.011	335.112.574.077

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn và dài hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được).
- Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Phạm Thị Dung
Người lập biểu

Trần Văn Ngự
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc